

Cảm biến lưu lượng SFAB-

Số bộ phận: 563795

FESTO



Bảng dữ liệu

Đặc tính	Giá trị
Giấy phép	Dấu RCM c UL us - Listed (OL)
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX) theo chỉ thị RoHS của EU
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo quy định UK cho EMV theo các quy định UK RoHS
Chống cháy nổ	Vùng 2 (ATEX) Vùng 22 (ATEX)
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Hướng dòng chảy	một chiều P1 -> P2
Giá trị ban đầu phạm vi đo lưu lượng	0.1 l/ph...10 l/ph
Giá trị cuối phạm vi đo lưu lượng	3 l/ph...1000 l/ph
Vùng đo nhiệt độ giá trị đầu ra	0 °C
Giá trị cuối của dải đo nhiệt độ	50 °C
Áp suất vận hành	0 MPA...1 MPA 0 bar...10 bar 0 psi...145 psi
Môi chất vận hành	Argon Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [6:4:4] Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4] Carbon dioxide Nitơ
Nhiệt độ trung bình	0 °C...50 °C
Nhiệt độ môi trường xung quanh	0 °C...50 °C
Nhiệt độ danh nghĩa	23 °C
Độ chính xác của giá trị dòng chảy	± (3% omv + 0,3% FS)
Độ chính xác nhiệt độ theo ± °C	5 °C
Độ lặp lại điểm 0 trong ±% FS	0.2 %FS
Độ chính xác lặp lại dải theo ± %FS	0.8 %FS
Hệ số nhiệt độ kẹp trong ±% FS/K	thông thường 0,1% FS/K
Phạm vi ảnh hưởng áp suất trong ±% FS / bar	0.5 %FS/bar

Đặc tính	Giá trị
Đầu ra tương tự	0 - 10 V 4 - 20 mA 1 - 5 V
Giá trị ban đầu của đặc tính dòng chảy	0 l/ph
Giá trị cuối cùng của đặc tính dòng chảy	10 l/ph...1000 l/ph
Giá trị ban đầu đặc tính nhiệt độ	0 °C
Đường đặc tính nhiệt độ giá trị cuối	100 °C
Đường cong đặc tính giá trị ban đầu của đầu ra	0 V
Giá trị cuối của đặc tính đầu ra	10 V
Giá trị ban đầu của đặc tính đầu ra	4 mA
Đường đặc tính đầu ra giá trị cuối	20 mA
Đầu ra dòng điện trở tải tối đa	500 Ohm
Trở kháng tải tối thiểu đầu ra điện áp	10 kOhm
Chống chịu ngắn mạch	có
Khả năng chống quá tải	có sẵn
Giao thức	Kết nối IO-Link
IO-Link, ID sửa đổi	V1.1
IO-Link, biên dạng thiết bị	Chức năng mở rộng nhận dạng Dữ liệu đo lường chức năng, độ phân giải tiêu chuẩn Chức năng nhiều tín hiệu chuyển đổi Cập nhật firmware định vị chức năng Chức năng URI sản phẩm Hàm Dạy giá trị đơn lẻ Nhận dạng và chẩn đoán Cảm biến thông minh - SSP 4.1.2
IO-Link, tốc độ truyền	COM3
IO-Link, hỗ trợ chế độ SIO	Có
IO-Link, loại cổng	Class A
IO-Link, chiều dài dữ liệu quy trình đầu ra	0 bit
IO-Link, độ dài dữ liệu quy trình đầu vào	64 bit
IO-Link, nội dung dữ liệu quá trình IN	Đo tốc độ dòng chảy MDC 16 bit Giám sát lưu lượng SSC 2 bit Đọc nhiệt độ MDC 16 bit Giám sát nhiệt độ SSC 2 bit Xung thể tích/khối lượng 1 bit SSC
IO-Link, nội dung dữ liệu dịch vụ IN	Đọc âm lượng / khối lượng 32 bit
IO-Link, thời gian chu kỳ tối thiểu	1.2 ms
IO-Link, yêu cầu bộ nhớ dữ liệu	0.5 KB
Dải điện áp hoạt động DC	15 V...30 V
Chống phân cực	cho tất cả các kết nối điện
Cổng nối điện 1, kiểu kết nối	Giắc cắm
Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101
Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	5
Cổng nối điện 1, kiểu gắn	Khóa vít
Cổng nối điện 1, kiểu gắn tương thích	Tương thích với khóa vít có thể xoay
Kiểu gắn	với lỗ xuyên với ray DIN với giá treo tường/bề mặt
Vị trí lắp đặt	bất kì
Cổng nối khí nén	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm đối với ống mềm bên ngoài Ø 10 mm đối với ống mềm bên ngoài Ø 12 mm đối với ống mềm Ø ngoài 1/4" đối với ống mềm Ø ngoài 5/16" đối với ống mềm Ø ngoài 3/8"
trọng lượng sản phẩm	160 g
Vật liệu vỏ	PA gia cố

Đặc tính	Giá trị
Kiểu hiển thị	LCD phát sáng nhiều màu
Mức độ bảo vệ	IP65
Lớp chống ăn mòn KBK	2 - bị ăn mòn vừa phải
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L